

# Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

PHẠM NGỌC KHANH\*

## Tóm tắt

Vùng Kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Là vùng KTTĐ lớn nhất cả nước, nhưng có thời điểm vùng KTTĐ phía Nam có dấu hiệu phát triển không ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế (TTKT) còn thấp. Bài viết phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra gợi ý các chính sách cần triển khai nhằm nâng cao chất lượng TTKT của Vùng này.

**Từ khoá:** chất lượng tăng trưởng kinh tế, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam

## Summary

The Southern key economic region comprises 8 localities of Ho Chi Minh City, Binh Duong, Dong Nai, Ba Ria - Vung Tau, Binh Phuoc, Tay Ninh, Long An and Tien Giang. As the largest key economic region in the country, there are times when the region witnessed unstable development and low quality of economic growth. This paper aims to analyze and evaluate the influence of factors on the quality of economic growth of the Southern key economic region. Based on obtained results, the author suggests policies to improve the growth quality of the region.

**Keywords:** quality of economic growth, Southern key economic region

## GIỚI THIỆU

Hiện phần lớn các nghiên cứu chỉ nghiên cứu chất lượng TTKT của một số ngành, một số tỉnh và nghiên cứu chất lượng TTKT Việt Nam nói chung, nhưng chưa nghiên cứu sâu về chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam. Mặt khác, nghiên cứu của các tác giả phần lớn sử dụng phương pháp định tính, chưa sử dụng đầy đủ các công cụ định lượng để phân tích, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam. Vì vậy, bài viết này sử dụng phương pháp định lượng hồi quy dựa trên số liệu thứ cấp (144 quan sát) của 8 tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam, từ đó đưa ra gợi ý chính sách.

## CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Cơ sở lý thuyết

Ngân hàng Thế giới (WB) và các nghiên cứu thực nghiệm của một số nhà kinh tế học, như: Amartya Sen (đoạt giải Nobel kinh tế năm 1998) và J. Stiglitz (đoạt giải Nobel kinh tế năm 2001)... cho rằng, chất lượng

TTKT tập trung chủ yếu ở 6 nhân tố: (i) Tốc độ TTKT ổn định trong thời gian tương đối dài và tránh được các biến động từ bên ngoài; (ii) TTKT phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iii) TTKT theo chiều sâu, được thể hiện ở sự đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao và không ngừng gia tăng; (iv) TTKT phải đi kèm với phát triển môi trường bền vững; (v) TTKT phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm đói nghèo; (vi) TTKT phải hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở tỷ lệ cao hơn.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế gồm: Chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), TFP và chỉ tiêu hiệu quả sử dụng lao động - năng suất lao động.

Theo WB (2012), ICOR có thể được tính bằng công thức:

$$ICOR = \frac{\Delta K}{\Delta Y} = \frac{Y}{\Delta Y} = \frac{1}{\frac{\Delta Y}{Y}} \quad (1)$$

\* Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày nhận bài: 24/03/2021; Ngày phản biện: 20/5/2021; Ngày duyệt đăng: 25/5/2021

Trong đó: K là vốn; Y là sản lượng (GDP); I là chi tiêu đầu tư.

TFP được ước tính bằng cách lấy tăng trưởng sản lượng trừ đi phần tăng trưởng do tích lũy vốn và gia tăng lực lượng lao động. TFP được tính theo công thức:

$$g_Y = a + w_K g_K + w_L g_L \quad (2)$$

$$\text{Do đó: } TFP = a = g_Y - (w_K g_K + w_L g_L) \quad (3)$$

Trong đó:  $g_Y$ ,  $g_K$  và  $g_L$  là tốc độ tăng trưởng của GDP, vốn và lao động;  $w_K$  và  $w_L$  là tỷ trọng tiền lương và sinh lợi của vốn trong giá trị gia tăng; a là tăng trưởng TFP.

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam (2010), năng suất lao động được định nghĩa là GDP chia cho số lao động. Năng suất lao động được định nghĩa trên cơ sở của hàm sản xuất:

$$Y/L = A \cdot F(K/L, H/L, N/L) \quad (4)$$

Trong đó: Y/L là GDP/lao động; K/L là trang bị vốn vật chất/lao động; H/L là trang bị vốn con người/lao động; N/L là trang bị tài nguyên thiên nhiên/lao động; A là đại diện cho trình độ công nghệ của nền kinh tế.

### Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu dựa trên số liệu thứ cấp (144 quan sát) của 8 tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2000-2017, được trích dẫn từ 3 nguồn chính là: Tổng cục Thống kê, các cục thống kê địa phương và WB. Tất cả các số liệu sau khi thu thập đều được điều chỉnh về cùng một gốc so sánh (năm 2010) để phù hợp giữa các dãy số được sử dụng trong ước lượng.

Tác giả vận dụng và xây dựng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam theo cách tiếp cận với 3 mô hình gồm: Pooled OLS (mô hình hệ số không thay đổi), FEM (mô hình đánh giá tác động cố định) và REM (mô hình đánh giá tác động ngẫu nhiên). Để đảm bảo sự phù hợp của mô hình, tác giả thực hiện một số kiểm định như: Hausman (để lựa chọn giữa REM và FEM), Wald (phát hiện phương sai thay đổi) và kiểm định Wooldridge (phát hiện tự tương quan). Phương pháp FEM dùng sai số chuẩn cải thiện với tùy chọn vce (robust) cũng được sử dụng, bởi nó có thể kiểm soát được hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan.

Lựa chọn mô hình lý thuyết nền tảng Robert Merton Solow làm cơ sở cho nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y_{it} = TFP_{it}^{\mu} K_{it}^{\alpha} L_{it}^{\beta} \quad (3.3)$$

BẢNG 1: LƯỢC KHẢO CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Biến số	Diễn giải	Giá thuyết
<i>Biến phụ thuộc</i>		
Y	GDP (tỷ đồng)	
<i>Biến độc lập</i>		
K	Vốn vật chất (tỷ đồng)	(+)
L	Lực lượng lao động (nghìn người)	(+)
RD	Đầu tư cho R&D (tỷ đồng)	(+)
CN	Chuyển giao công nghệ (vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài, USD)	(+)
VON	Vốn con người (4 thước đo): - GD: Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục (%) - YT: Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho y tế (%) - TV: Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống) - TT: Tuổi thọ trung bình (năm)	(+)
HA	Chỉ tiêu công cho cơ sở hạ tầng (số lượng tiêu thụ điện năng, triệu Kwh)	(+)
TC	Phát triển hệ thống tài chính (dư nợ tín dụng tư nhân, tỷ đồng)	(+)
THE	Thể chế, hội nhập (3 thước đo): - PCI: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh - XK: Trị giá hàng hóa xuất khẩu (triệu USD) - NK: Trị giá hàng hóa nhập khẩu (triệu USD)	(+)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

BẢNG 2: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH OLS

Hệ số xác định R <sup>2</sup>	Hệ số xác định hiệu chỉnh R <sup>2</sup> <sub>adj</sub>	Thống kê F	Mức xác suất p-value
0,9786	0,9765	457,79	0,0000
Biến phụ thuộc: LnY			
Biến độc lập: LnK, LnL, LnRD, LnCN, LnGD, LnYT, LnTV, LnTT, LnHA, LnTC, LnPCI, LnXK, LnNK			

BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH LSDV GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM

Hệ số xác định R <sup>2</sup>	Hệ số xác định hiệu chỉnh R <sup>2</sup> <sub>adj</sub>	Thống kê F	Mức xác suất p-value
0,9969	0,9964	2001,65	0,0000
<b>Hệ số hồi quy</b>		<b>Sai số chuẩn</b>	<b>Thống kê t</b>
LnY			
LnK	0,1177***	0,0267	4,40
LnL	0,4905***	0,0868	5,65
LnRD	0,0566***	0,0172	3,28
LnCN	-0,0099	0,0098	-1,01
LnGD	-0,0122	0,0457	-0,27
LnYT	0,0492	0,0375	1,31
LnTV	0,0026	0,0616	0,04
LnTT	2,5550***	0,6364	4,01
LnHA	0,0272	0,0333	0,82
LnTC	0,0530*	0,0299	1,77
LnPCI	0,0227	0,1159	0,20
LnXK	0,3076***	0,0314	9,78
LnNK	-0,0884***	0,0226	-3,91
Dpro2	-1,2107***	0,0676	-17,89
Dpro3	-1,5334***	0,0832	-18,41
Dpro4	-1,1451***	0,0945	-12,11
Dpro5	-0,8937***	0,1441	-6,20
Dpro6	-1,5228***	0,0713	-21,35
Dpro7	-1,4477***	0,0716	-20,21
Dpro8	-1,6094***	0,0839	-19,17
_Cons	-6,0169**	2,5160	-2,39

Dấu \*, \*\* và \*\*\* cho biết kết quả có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu nghiên cứu

**BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH LSDV THEO THỜI GIAN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC VÙNG KTTĐ PHÍA NAM**

Hệ số xác định R <sup>2</sup>	Hệ số xác định hiệu chỉnh R <sup>2</sup> <sub>adj</sub>	Thống kê F	Mức xác suất p-value
0,9847	0,9807	243,21	0,0000
Biến phụ thuộc: LnY			
Biến độc lập: LnK, LnL, LnRD, LnCN, LnGD, LnYT, LnTV, LnTT, LnHA, LnTC, LnPCI, LnXK, LnNK, t1, t2, t3, t4, t5, t6, t7, t8, t9, t10, t11, t12, t13, t14, t15, t16, t17, t18.			

**BẢNG 5: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH LSDV GIỮA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ THEO THỜI GIAN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC VÙNG KTTĐ PHÍA NAM**

Hệ số xác định R <sup>2</sup>	Hệ số xác định hiệu chỉnh R <sup>2</sup> <sub>adj</sub>	Thống kê F	Mức xác suất p-value
0,9980	0,9974	1461,21	0,0000
Biến phụ thuộc: LnY			
Biến độc lập: LnK, LnL, LnRD, LnCN, LnGD, LnYT, LnTV, LnTT, LnHA, LnTC, LnPCI, LnXK, LnNK, dpro2, dpro3, dpro4, dpro5, dpro6, dpro7, dpro8, t1, t2, t3, t4, t5, t6, t7, t8, t9, t10, t11, t12, t13, t14, t15, t16, t17, t18.			

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu nghiên cứu

Với:  $TFP_{it}^{\mu} = (RD_{it}^{\mu}, CN_{it}^{\mu}, VON_{it}^{\mu}, HA_{it}^{\mu}, TC_{it}^{\mu}, THE_{it}^{\mu})$   
 Trong đó: i: Biểu thị số tỉnh/thành phố quan sát chéo trong vùng (i = 1, 2, ..., 8); t: Biểu thị số năm quan sát (t = 1, 2, ..., 18);  $\mu$ : Hệ số co giãn của sản lượng theo TFP;  $\alpha$ : Hệ số co giãn của sản lượng (Y) theo vốn (K);  $\beta$ : Hệ số co giãn của sản lượng theo lao động (L); Y: Sản lượng của các tỉnh, thành phố của vùng, sử dụng giá trị GDP hàng năm của các tỉnh, thành phố; K: Giá trị vốn vật chất; L: Lực lượng lao động; RD: Đầu tư cho R&D; CN: Chuyển giao công nghệ; VON: Vốn con người; HA: Chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng; TC: Phát triển hệ thống tài chính; THE: Thể chế, hội nhập.

Hàm hồi quy tuyến tính dạng Logarit như sau:  

$$\ln Y_{it} = \mu_{RD} \ln RD_{it} + \mu_{CN} \ln CN_{it} + \mu_{VON} \ln VON_{it} + \mu_{HA} \ln HA_{it} + \mu_{TC} \ln TC_{it} + \mu_{THE} \ln THE_{it} + \alpha \ln K_{it} + \beta \ln L_{it} + v_i + u_{it} \quad (3.4)$$
 Trong đó:  
 $\mu_{RD}, \mu_{CN}, \mu_{VON}, \mu_{HA}, \mu_{TC}, \mu_{THE}, \alpha, \beta$ : các hệ số hồi quy.  
 $v_i$ : đại diện cho tác động cố định theo không gian không quan sát được.  
 $u_{it}$ : sai số của mô hình.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Phân tích hồi quy

Phân tích các đặc điểm riêng của các tỉnh, thành phố thuộc vùng KTTĐ phía Nam theo ước lượng mô hình hồi quy như sau:

(i) Hồi quy với giả định không có sự khác biệt về tung độ gốc, hệ số độ dốc qua thời gian và giữa các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam.

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 2 cho thấy, hệ số xác định cao  $R^2 = 0,9786$  và  $R^2_{adj} = 0,9765$ ; kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa p-value = 0,0000. Như vậy, mô hình hồi quy phù hợp. Các biến độc lập giải thích được đến 97,65% biến thiên của biến phụ thuộc.

(ii) Hồi quy với giả định có sự khác biệt về tung độ gốc, nhưng các hệ số độ dốc giống nhau giữa các tỉnh, thành phố.

Tác giả sử dụng mô hình tác động cố định hay hồi quy biến giả bình phương nhỏ nhất (LSDV) để phân tích, đánh giá tính đặc trưng của 8 tỉnh, thành phố trong Vùng. Kết quả được thể hiện ở Bảng 3.

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 3 cho thấy, các hệ số ước lượng của 7 biến giả tương ứng với 7 tỉnh, thành phố đều có ý nghĩa thống kê cao (p-value < 0,05). Các giá trị tung độ gốc của 8 tỉnh, thành phố này khác nhau đáng kể về mặt thống kê. Cụ thể, giá trị tung độ gốc của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là -6,0169 (đây là tung độ gốc của phương trình hồi quy); Bình Dương: -7,2276; Bình Phước: -7,5503; Đồng Nai: -7,1620; TP. Hồ Chí Minh: -6,9106; Long An: -7,5397; Tây Ninh: -7,4646; Tiền Giang: -7,6263. Chênh lệch của các tung độ gốc này có thể do các đặc điểm riêng của mỗi tỉnh, thành phố...

(iii) Hồi quy với giả định các đặc điểm riêng biệt là giống nhau giữa các tỉnh, thành phố, nhưng thay đổi theo thời gian.

Tác giả sử dụng LSDV theo thời gian để chỉ ra các đặc điểm riêng của 8 tỉnh, thành phố không có sự khác nhau qua thời gian. Kết quả thể hiện ở Bảng 4.

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 4 cho thấy, hệ số xác định cao  $R^2 = 0,9847$  và  $R^2_{adj} = 0,9807$ ; kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa p-value = 0,0000. Tuy nhiên, kết quả ước lượng có các biến thời gian từ t3 đến t18 có ý nghĩa thống kê, nhưng có biến thời gian t1 bị đa cộng tuyến hoàn hảo và biến t2 không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, tác động của năm hay tác động theo thời gian không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, đặc điểm riêng giữa các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam không có sự khác nhau qua thời gian.

(iv) Hồi quy với giả định các đặc điểm riêng biệt là khác nhau giữa các tỉnh, thành phố và thay đổi theo thời gian (Bảng 5).

Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 5 cho thấy, hệ số xác định cao  $R^2 = 0,9980$  và  $R^2_{adj} = 0,9974$ ; kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa p-value = 0,0000; các biến giả (từ dpro2 đến dpro8) của các tỉnh, thành phố cũng như các hệ số của các biến độc lập có ý nghĩa về thống kê riêng biệt, nhưng chỉ có các biến giả thời gian từ biến t5 đến t16 có ý nghĩa thống kê, còn lại các biến từ t1 đến t4, t18 là các biến thời gian không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, các đặc điểm riêng biệt khác nhau giữa các tỉnh, thành phố, nhưng không thay đổi theo thời gian.

(v) Hồi quy với giả định tung độ gốc và các hệ số độ dốc đều có sự thay đổi giữa các tỉnh, thành phố.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, hệ số xác định cao  $R^2 = 0,9998$  và  $R^2_{adj} = 0,9993$ ; kiểm định F cho thấy mức ý nghĩa  $p\text{-value} = 0,0000$ . Biến LnY có quan hệ đáng kể với các biến LnL, LnGD, LnPCI và LnXK. Hệ số gốc của một số biến của các tỉnh, thành phố: Bình Dương, Bình Phước, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh và Tiền Giang khác với hệ số gốc của Bà Rịa - Vũng Tàu một cách có ý nghĩa thống kê. Hệ số gốc của biến LnGD của tỉnh Bình Dương là -0,0114; của TP. Hồ Chí Minh: -0,0778; Long An: 0,2163; Tây Ninh: 0,1242; Tiền Giang: 0,0147. Hệ số gốc của biến LnK của Bình Phước là 0,2977; của Long An là -0,3394. Hệ số gốc của biến LnPCI của Bình Phước là 0,1944; Tây Ninh là 0,0837. Hệ số gốc của biến LnL của Long An là -1,3802. Điều đặc biệt là không có tung độ gốc chênh lệch nào có ý nghĩa về thống kê. Vì vậy, giữa các tỉnh, thành phố của vùng KTTĐ phía Nam có các đặc điểm riêng biệt khác nhau.

#### Kết quả kiểm định giả thuyết của mô hình

(i) *Kiểm định Hausman (1978)*: Kết quả Bảng 6 cho thấy, giá trị chi bình phương ( $\chi^2$ ) là 1332,02 và có mức ý nghĩa với độ tin cậy là 99%. Do đó, mô hình FEM phù hợp nhất trong trường hợp này.

(ii) *Kiểm định phương sai thay đổi*: Kết quả kiểm định Wald trong Bảng 7 cho thấy,  $\chi^2$  là 345,95 và có mức ý nghĩa với độ tin cậy là 99%. Kết quả này bác bỏ giả thuyết  $H_0$  và cho thấy, mô hình tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi.

(iii) *Kiểm định tự tương quan*: Kết quả kiểm định Wooldridge trong Bảng 8 cho thấy,  $\chi^2$  là 43,316 và có mức ý nghĩa với độ tin cậy là 99%. Kết quả này bác bỏ giả thuyết  $H_0$  và cho thấy, mô hình tồn tại hiện tượng tự tương quan.

#### Phân tích lựa chọn mô hình

Thực hiện hồi quy FEM bằng dùng sai số chuẩn cải thiện với tùy chọn vce (robust), thì cho kết quả thể hiện ở cột 5 của Bảng 9.

Từ kết quả ước lượng mô hình chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam giai đoạn 2000-2017, tác giả đưa ra một số kết quả nghiên cứu như sau:

- *Vốn vật chất (K)*: Kết quả ước lượng tìm thấy mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trong mối quan hệ giữa vốn vật chất và sản lượng

**BẢNG 6: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH HAUSMAN**

Kiểm định Hausman	Chi <sup>2</sup>	1332,02
	Prob > Chi <sup>2</sup>	0,000

**BẢNG 7: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG SAI THAY ĐỔI**

Kiểm định Wald	Chi <sup>2</sup>	345,95
	Prob > Chi <sup>2</sup>	0,000

**BẢNG 8: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH TỰ TƯƠNG QUAN**

Kiểm định Wooldridge	Chi <sup>2</sup>	43,316
	Prob > Chi <sup>2</sup>	0,0003

**BẢNG 9: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG TTKT CỦA VÙNG KTTĐ PHÍA NAM**

Biến độc lập	POOLED	FEM	REM	VCE ROBUST
LnK		0,1177*** [4,40]	0,0069 [0,13]	0,1177** [3,24]
LnL	0,0069 [0,13]	0,4905*** [5,65]	0,5633*** [9,89]	0,4905** [3,14]
LnRD	0,5633*** [9,89]	0,0566*** [3,28]	0,0317 [0,82]	0,0566 [1,40]
LnCN	0,0317 [0,82]	-0,0099 [-1,01]	0,0572** [2,53]	-0,0099 [-0,89]
LnGD	0,5720** [2,53]	-0,0122 [-0,27]	-0,3670*** [-4,96]	-0,0122 [-0,13]
LnYT	-0,3670*** [-4,96]	0,0492 [1,31]	0,1687*** [2,75]	0,0492 [0,64]
LnTV	0,1687*** [2,75]	0,0026 [0,04]	0,1632 [1,38]	0,0026 [0,07]
LnTT	0,1632 [1,38]	2,5550*** [4,01]	3,3056*** [3,55]	2,555* [2,15]
LnHA	3,3056*** [3,55]	0,0272 [0,82]	0,5971*** [12,60]	0,0272 [0,60]
LnTC	0,5971*** [12,60]	0,0530* [1,77]	-0,0646 [-1,56]	0,0530 [1,36]
LnPCI	-0,0646 [-1,56]	0,0227 [0,20]	-0,2246 [-0,93]	0,0227 [0,21]
LnXK	-0,2246 [-0,93]	0,3076*** [9,78]	0,1616** [2,50]	0,3076*** [11,32]
LnNK	0,1616** [2,50]	-0,0884*** [-3,91]	-0,1071*** [-3,20]	-0,0884*** [-5,07]
Hệ số chặn	-0,1071*** [-3,20]	-7,1873*** [-2,88]	-10,8699*** [-2,63]	-7,1873 [-1,61]
Số quan sát	-10,8699***	144	144	144
Hệ số xác định	[-2,63]	0,9846***	0,9275***	0,9846***
Kiểm định Chow	144	105,06***		
Kiểm định Hausman	0,9786***			
Kiểm định phương sai thay đổi		345,95***	1332,02***	
Kiểm định tự tương quan		43,316***		

*Ghi chú: Giá trị thống kê t được mô tả trong ngoặc vuông. Dấu \*, \*\* và \*\*\* cho biết kết quả có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%.*

*Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu nghiên cứu*

của Vùng. Điều này cho thấy, sự gia tăng về vốn vật chất có tác động làm gia tăng sản lượng của Vùng, từ đó nâng cao chất lượng TTKT.

- *Lực lượng lao động (L)*: Có mối quan hệ cùng chiều giữa lực lượng lao động và sản lượng của Vùng, với mức ý nghĩa thống kê là 5%. Như vậy, sự gia tăng của lực lượng lao động dẫn tới tỷ lệ thuận với sản lượng của Vùng, qua đó góp phần nâng cao chất lượng TTKT.

- *Tuổi thọ trung bình (TT)*: Tuổi thọ trung bình có mối quan hệ cùng chiều với sản lượng của Vùng và có

ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Điều này cho thấy, sự gia tăng của vốn con người, trong đó tuổi thọ trung bình tăng có tác động tỷ lệ thuận với sản lượng và từ đó nâng cao chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam.

- *Trị giá hàng hóa xuất khẩu (XK)*: Có mối quan hệ cùng chiều với sản lượng của Vùng và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

- *Các nhân tố khác*: Đầu tư cho R&D (RD); Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho y tế (YT); Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi (TV); Chi tiêu công cho cơ sở hạ tầng (HA); Phát triển hệ thống tài chính (TC) và Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đều có mối quan hệ cùng chiều với sản lượng của Vùng, nhưng chưa tìm được ý nghĩa thống kê trong các mối quan hệ này.

- *Trị giá hàng hóa nhập khẩu (NK)*: Có mối quan hệ ngược chiều với sản lượng của Vùng và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này có nghĩa là, trị giá hàng hóa nhập khẩu có tác động tỷ lệ nghịch với sản lượng của vùng KTTĐ phía Nam.

- *Chuyển giao công nghệ (CN) và Tỷ lệ chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục (GD)* đều có mối quan hệ ngược chiều với sản lượng của Vùng và cũng chưa tìm được ý nghĩa thống kê trong các mối quan hệ này.

## KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu đã đi sâu phân tích, đánh giá mức độ tác động của các nhân tố đến chất lượng TTKT của vùng KTTĐ phía Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả

đưa ra gợi ý các chính sách nhằm nâng cao chất lượng TTKT của Vùng này.

**Thứ nhất**, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực bằng nhiều giải pháp, như: khuyến khích, đa dạng hoá các hình thức đào tạo, nhất là đào tạo nghề; cần có các chính sách thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân tài; mở rộng giao lưu về giáo dục và đào tạo với các nước...

**Thứ hai**, gia tăng vốn đầu tư thông qua huy động từ các nguồn trong và ngoài nước, phát triển thị trường vốn để đầu tư phát triển Vùng...

**Thứ ba**, phát triển doanh nghiệp bằng nhiều giải pháp, như: khuyến khích thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ cũng như các vùng khác nhằm ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực; phát triển, đa dạng hóa các loại hình thương mại bán lẻ hiện đại, thương mại điện tử; ưu tiên phát triển mạng lưới trung tâm logistics...

**Thứ tư**, cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế của Vùng thông qua: xây dựng môi trường đầu tư ổn định, an toàn, bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp, sở hữu trí tuệ và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp... □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (2001-2019). *Niên giám thống kê các tỉnh, thành phố của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (2000-2018)*
2. Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Đăng Khoa (2014). Vai trò của vốn con người đối với tăng trưởng kinh tế vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 283, 3-19
3. Trần Thọ Đạt (2010). Vai trò vốn con người trong các mô hình tăng trưởng, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 393, 3-10
4. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Học viện Cạnh tranh châu Á (2010). *Báo cáo Năng lực cạnh tranh Việt Nam*
5. Ng, Y. C., and Leung, C. M (2004). *Regional economic performance in China: A panel data estimation*, RBC Papers on China, Hong Kong Baptist University
6. Romer, P. (1990). Endogenous Technological Change, *Journal of Political Economy*, 96, 71-102
7. Chen, D.H.C., and C.J. Dahlman (2004). Knowledge and Development: A Cross-Section Approach, *Policy Research Working Paper*, 3366
8. Mayer, J (2001). *Technology Diffusion, Human Capital and Economic Growth in Developing Countries*, Discussion Papers, 154, Geneva: United Nations Conference on Trade and Development
9. Benhabib, J. and M.M. Spiegel (1994). The Role of Human Capital in Economic Development: Evidence from Aggregate Cross-Country Data, *Journal of Monetary Economics*, 34(2), 143-174
10. Aschauer, D.A., and Lachler, U. (1998). Public Investment and Economic Growth in Mexico, *Policy Research Working Paper*, 1964
11. Yilmaz, B., and Hasan, A. (2004). Electricity consumption and economic growth in emerging economies, *Journal of Knowledge Management, Economics and Information Technology*, 4(2), 1-18
12. Roubini, N., and X.I. Sala-i-Martin (1991). Financial Repression and Economic Growth, *Journal of Development Economics*, 39, 5-30
13. Acemoglu, D., Johnson, S., and J.A. Robinson (2001). Colonial Origins of Comparative Development: An Empirical Investigation, *American Economic Review*, 91, 1369-1401